



Công ty Cổ phần Vinafco

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty Cổ phần Vinafco
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị	Ông Trịnh Ngọc Hiến	Chủ tịch
	Ông Phạm Đình Huỳnh	Phó Chủ tịch (<i>từ ngày 3/7/2014</i>)
	Ông Phan Thanh Lộc	Thành viên
	Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên (<i>từ ngày 16/5/2014</i>)
	Ông Takashi Kajiwara	Thành viên (<i>từ ngày 26/10/2014</i>)
	Ông Takeshi Osumi	Thành viên (<i>từ ngày 26/10/2014</i>)
	Bà Phạm Lê Văn Anh	Thành viên (<i>đến ngày 25/10/2014</i>)
	Ông Vertennikov Vladimir	Thành viên (<i>đến ngày 25/10/2014</i>)
Bà Nguyễn Thị Minh Thuận	Thành viên (<i>đến ngày 25/10/2014</i>)	
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Phương Khanh	Trưởng ban
	Ông Vũ Đức Lợi	Thành viên
	Bà Trần Hoàng Ngọc Uyên	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Hoàng Giang	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Minh Thuận	Phó Tổng Giám đốc (<i>từ ngày 25/10/2014</i>)

Thông tin về Công ty

Công ty Cổ phần Vinafco (trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải.

Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108504 ngày 19 tháng 11 năm 2013. Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở chính tại số 838 Bạch Đằng, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán của Công ty là Công ty TNHH KPMG.

Công ty Cổ phần Vinafco
Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

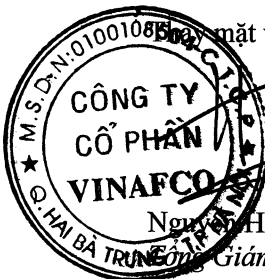

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trưởng ban và đại diện Ban Giám đốc



Nguyễn Hoàng Giang
Trưởng ban Giám đốc

Hà Nội, 31 -03- 2015



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vinafco**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày **31-03-2015**, được trình bày từ trang 5 đến 49.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vinafco tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này trong báo cáo kiểm toán ngày 10 tháng 4 năm 2014.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 14-02-128-d



Đào Xuân Lâm

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 31 -03- 2015

Nguyễn Tâm Anh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0651-2013-007-1

Công ty Cổ phần Vinafco
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		381.977.171.011	315.367.029.699
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	52.507.089.010	76.325.811.813
Tiền	111		28.338.786.120	46.715.811.813
Các khoản tương đương tiền	112		24.168.302.890	29.610.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	13.300.000.000	22.300.000.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		13.300.000.000	22.300.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	279.323.163.725	173.282.346.757
Phải thu khách hàng	131		260.507.073.190	152.392.796.164
Trả trước cho người bán	132		20.966.864.026	23.039.687.019
Các khoản phải thu khác	135		8.238.687.376	7.851.749.914
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(10.389.460.867)	(10.001.886.340)
Hàng tồn kho	140	8	12.967.842.505	7.389.456.564
Hàng tồn kho	141		12.967.842.505	7.389.456.564
Tài sản ngắn hạn khác	150		23.879.075.771	36.069.414.565
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.755.864.676	3.105.293.657
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.672.364.977	5.349.086.607
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	2.653.857.993	3.464.428.317
Tài sản ngắn hạn khác	158	10	13.796.988.125	24.150.605.984
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260)	200		402.198.413.941	366.378.399.763
Tài sản cố định	220		311.308.894.324	208.744.648.487
Tài sản cố định hữu hình	221	11	163.836.781.711	110.166.991.256
Nguyên giá	222		296.961.664.639	225.505.474.738
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(133.124.882.928)	(115.338.483.482)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	12	52.717.783.131	5.064.485.611
Nguyên giá	225		61.239.584.310	6.445.709.005
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.521.801.179)	(1.381.223.394)
Tài sản cố định vô hình	227	13	46.404.783.087	48.698.851.319
Nguyên giá	228		55.138.093.879	55.006.343.879
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.733.310.792)	(6.307.492.560)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	48.349.546.395	44.814.320.301
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	17.349.233.000	81.896.558.826
Đầu tư vào công ty liên doanh	252		-	36.224.325.826
Đầu tư dài hạn khác	258		20.544.233.000	48.552.233.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(3.195.000.000)	(2.880.000.000)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty Cổ phần Vinafco

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản dài hạn khác	260		73.540.286.617	75.737.192.450
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	71.616.368.842	74.541.761.386
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		298.250.361	321.990.504
Tài sản dài hạn khác	268		1.625.667.414	873.440.560
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		784.175.584.952	681.745.429.462
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		311.132.908.255	173.847.448.791
Nợ ngắn hạn	310		236.400.228.519	156.224.811.994
Vay và nợ ngắn hạn	311	18	24.193.079.149	29.756.799.758
Phải trả người bán	312		116.637.564.866	106.922.077.698
Người mua trả tiền trước	313		35.710.525	145.454.141
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	14.126.482.815	5.355.446.816
Phải trả người lao động	315		9.087.320.837	6.825.519.727
Chi phí phải trả	316	20	980.216.483	4.546.904.655
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	70.953.820.569	2.387.475.924
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	22	386.033.275	285.133.275
Vay và nợ dài hạn	330		74.732.679.736	17.622.636.797
Phải trả dài hạn khác	333		2.506.769.535	2.688.778.710
Vay và nợ dài hạn	334	23	72.225.910.201	14.933.858.087
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		443.269.104.649	480.928.082.270
Vốn chủ sở hữu	410	24	443.269.104.649	480.928.082.270
Vốn cổ phần	411	24,25	340.000.000.000	340.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	24	46.945.728.950	47.084.881.504
Vốn khác	413	24	3.299.299.536	2.859.694.016
Cổ phiếu quỹ	414	24	(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
Quỹ đầu tư phát triển	417	27	7.809.830.599	7.809.830.599
Quỹ dự phòng tài chính	418	27	3.483.755.905	3.483.755.905
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	27	2.832.602.269	2.407.714.336
Lợi nhuận chưa phân phối	420	24	40.627.382.632	79.011.701.152
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	28	29.773.572.048	26.969.898.401
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		784.175.584.952	681.745.429.462

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty Cổ phần Vinafco

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2014	31/12/2013
Nợ khó đòi đã xử lý – VND	3.436.254.635	3.436.254.635
Ngoại tệ – USD	8.626	5.290
Ngoại tệ – EUR	68	100
Ngoại tệ – GBP	100	100

Người lập:

Phạm Thị Khái
Kế toán viên

Người duyệt:

Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng

Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

31 -03- 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty Cổ phần Vinafcó
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 02 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
Tổng doanh thu	01	29	1.138.586.643.077	782.336.734.640
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	11.350.837	-
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	29	1.138.575.292.240	782.336.734.640
Giá vốn hàng bán	11	30	1.066.511.258.867	732.839.128.241
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		72.064.033.373	49.497.606.399
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	71.376.323.303	23.825.354.928
Chi phí tài chính	22	32	8.341.799.919	4.678.569.588
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.792.053.918	4.523.029.455
Chi phí bán hàng	24		409.969.208	591.123.812
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		39.950.594.334	47.104.943.902
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		94.737.993.215	20.948.324.025
Thu nhập khác	31	33	2.390.145.168	5.128.699.300
Chi phí khác	32	34	3.378.994.868	4.293.990.110
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(988.849.700)	834.709.190
Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh	45	15	12.392.059.187	9.000.618.475

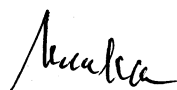
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty Cổ phần Vinafco
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		106.141.202.702	30.783.651.690
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	17.216.208.837	8.839.740.348
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	23.740.143	947.358.619
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		88.901.253.722	20.996.552.723
Phân bổ cho:				
Cổ đông thiểu số	61		12.623.392.333	6.430.686.317
Chủ sở hữu của Công ty	62		76.277.861.389	14.565.866.406
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	2.257	431

Người lập:

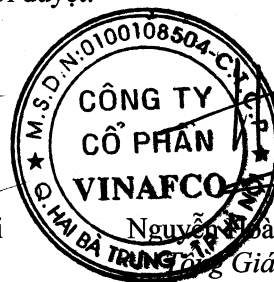


Phạm Thị Khái
Kế toán viên

Người duyệt:



Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Giang
Giám đốc

31 -03- 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty Cổ phần Vinafco

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

	Mã số	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	106.141.202.702	30.783.651.690
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	29.477.430.750	20.912.305.006
Các khoản dự phòng	03	702.574.527	(17.305.845.321)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(20.134.953)	(1.354.689)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(84.255.032.258)	(16.930.767.980)
Chi phí lãi vay	06	7.792.053.918	4.523.029.455
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	59.838.094.686	21.981.018.161
Biến động các khoản phải thu	09	6.811.280.006	(53.267.894.223)
Biến động hàng tồn kho	10	(5.578.385.941)	(1.355.194.046)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	7.926.536.485	44.490.426.595
Biến động chi phí trả trước	12	3.274.821.525	(1.812.574.765)
		72.272.346.761	10.035.781.722
Tiền lãi vay đã trả	13	(7.752.292.388)	(4.523.029.455)
Thuế thu nhập đã nộp	14	(6.691.099.964)	(4.920.466.066)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.901.782.047	779.210.962
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(5.731.155.614)	(1.345.219.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	53.999.580.842	26.278.163
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(71.065.994.102)	(30.787.166.859)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	1.113.442.727	2.994.155.000
Tiền chi đầu tư vào các khoản tiền gửi có kỳ hạn	23	-	(8.604.344.000)
Tiền thu từ tất toán các khoản tiền gửi có kỳ hạn	24	9.000.000.000	7.960.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	27.621.880.000	-
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	27	13.234.706.092	22.562.417.402
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.095.965.283)	(5.874.938.457)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty Cổ phần Vinafco

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03 – DN/HN



	Mã số	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền nhận vốn góp từ cổ đông thiểu số	31	-	4.514.000.000
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33	138.147.276.859	46.189.599.638
Tiền trả nợ gốc vay	34	(133.971.086.712)	(33.363.901.512)
Tiền trả nợ thuế tài chính	35	(6.549.329.722)	(987.600.000)
Tiền trả cổ tức	36	(55.347.728.850)	(20.186.943.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(57.720.868.425)	(3.834.844.874)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(23.817.252.866)	(9.683.505.168)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	76.325.811.813	86.007.962.292
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(1.469.937)	1.354.689
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	52.507.089.010	76.325.811.813

Người lập:



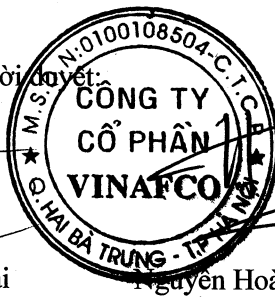
Phạm Thị Khái
Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc



31 -03- 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 09 – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên doanh.

Các hoạt động chính của Tập đoàn là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường biển trong và ngoài nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và đại lý vận tải hàng hóa, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác; và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

Các công ty con được thành lập tại Việt Nam. Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các công ty con và công ty liên doanh như sau:

a. Công ty con:

STT	Công ty con cấp 1	Hoạt động chính	% sở hữu và quyền biểu quyết của Tập đoàn	
			31/12/2014	31/12/2013
1	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.	66,2%	66,2%
2	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường biển.	100%	100%
3	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ; dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.	100%	100%
4	Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội	Kinh doanh vận tải đa phương thức bao gồm cả vận tải đường bộ, đường sông và đường biển; dịch vụ hỗ trợ vận tải.	100%	100%
5	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.	70%	70%
6	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.	100%	100%
7	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.	100%	100%
8	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.	100%	100%
9	Công ty TNHH Một Thành viên Vinafco Thanh Trì	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.	100%	100%

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

% sở hữu và quyền biểu
quyết gián tiếp của
Tập đoàn
31/12/2014 31/12/2013

STT Công ty con cấp 2

Hoạt động chính

Công ty con của Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco

1	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ; dịch vụ hải quan và xuất nhập khẩu ủy thác.	51%	51%
---	--	---	-----	-----

b. Công ty liên doanh:

% sở hữu và quyền biểu
quyết của Tập đoàn
31/12/2014 31/12/2013

STT Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Hoạt động chính

1	Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long (*)	Điều hành trung tâm tiếp vận; điều hành kho bãi container; làm thủ tục hải quan; cung cấp dịch vụ giao vận và vận chuyển.	-	25%
---	--------------------------------------	---	---	-----

(*) Trong năm 2014, Tập đoàn đã bán phần sở hữu của Tập đoàn trong Công ty liên doanh này cho một bên thứ ba.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn có 535 nhân viên (31/12/2013: 457 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(d) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ trang thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g).

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày 1 tháng 7 năm 2004 và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 39 đến 48 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 5 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước dài hạn phản ánh quyền sử dụng đất thuê sau ngày 1 tháng 7 năm 2004 (ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003), được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất trong vòng 34 đến 43 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Vinafco

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(t) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, các nhân viên quản lý chủ chốt của Tập đoàn, các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này và các công ty con.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

4. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Kinh doanh hàng hóa thương mại, vận tải đường bộ, dịch vụ kho bãi; và
- Vận tải biển.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

	Kinh doanh hàng hóa thương mại, vận tải đường bộ, dịch vụ kho bãi		Vận tải biển		Loại trừ		Hợp nhất	
	2014 VND	2013 VND	2014 VND	2013 VND	2014 VND	2013 VND	2014 VND	2013 VND
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và hàng hóa ra bên ngoài	702.219.046.012	497.056.798.797	436.356.246.228	285.279.935.843			1.138.575.292.240	782.336.734.640
Doanh thu giữa các bộ phận	148.736.133.206	161.920.969.530	15.072.140.644	9.195.808.562	(163.808.273.850)	(171.116.778.092)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	850.955.179.218	658.977.768.327	451.428.386.872	294.475.744.405	(163.808.273.850)	(171.116.778.092)	1.138.575.292.240	782.336.734.640
Kết quả kinh doanh của bộ phận	33.660.396.572	19.230.457.253	38.914.517.247	30.870.971.200	(510.880.446)	(603.822.054)	72.064.033.373	49.497.606.399
Thu nhập và chi phí không phân bổ							22.673.959.842	(28.549.282.374)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh							94.737.993.215	20.948.324.025
Thu nhập khác							2.390.145.168	5.128.699.300
Chi phí khác							(3.378.994.868)	(4.293.990.110)
Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh							12.392.059.187	9.000.618.475
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(17.239.948.980)	(9.787.098.967)
Lợi nhuận thuần sau thuế							88.901.253.722	20.996.552.723

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

	Kinh doanh hàng hóa thương mại, vận tải đường bộ, dịch vụ kho bãi		Vận tải biển		Loại trừ		Hợp nhất	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản của bộ phận	490.776.295.629	297.368.068.933	205.760.307.380	109.972.258.112	-	-	696.536.603.009	407.340.327.045
Khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	36.224.325.826	-	-	-	-	-	36.224.325.826
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	87.638.981.943	238.180.776.591
Tổng tài sản							784.175.584.952	681.745.429.462
Nợ phải trả của bộ phận	50.730.985.134	61.059.461.454	145.664.862.261	44.208.342.881	-	-	196.395.847.395	105.267.804.335
Các khoản nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	-	114.737.060.860	68.579.644.456
Tổng nợ phải trả							311.132.908.255	173.847.448.791
Chi tiêu vốn	25.211.532.468	29.861.700.859	45.854.461.634	925.466.000	-	-	71.065.994.102	30.787.166.859
Khấu hao tài sản cố định	17.131.449.351	19.450.959.337	12.345.981.399	1.461.345.669	-	-	29.477.430.750	20.912.305.006

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	992.154.261	1.812.300.833
Tiền gửi ngân hàng	27.346.631.859	44.903.510.980
Các khoản tương đương tiền	24.168.302.890	29.610.000.000
	<hr/>	<hr/>
	52.507.089.010	76.325.811.813
	<hr/>	<hr/>

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Cho vay (*)	13.300.000.000	13.300.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	9.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	13.300.000.000	22.300.000.000
	<hr/>	<hr/>

(*) Đây là khoản cho vay một cá nhân có liên quan. Khoản vay này không có đảm bảo và đáo hạn vào ngày 31 tháng 3 năm 2015.

7. Các khoản phải thu ngắn hạn

Bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn có các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu từ một cổ đông chính		
Cung cấp dịch vụ	785.724.830	18.198.190.440
Phải thu từ các bên liên quan khác		
Cung cấp dịch vụ	23.915.802.167	2.548.047.411
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu từ cổ đông chính và các bên liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được theo thỏa thuận.

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN**

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Cho vay (*)	4.043.034.549	4.043.034.549
Doanh thu vận tải trích trước	2.164.774.795	1.521.844.061
Phải thu tiền tạm ứng giải phóng mặt bằng cho Ban Quản lý cụm công nghiệp Quất Động	464.958.000	464.958.000
Chi phí trả hộ khách hàng	-	191.505.451
Phải thu lãi tiền gửi	106.203.206	438.167
Phải thu khác	1.459.716.826	1.629.969.686
	<hr/>	<hr/>
	8.238.687.376	7.851.749.914

(*) Khoản cho vay này đã quá hạn và đã được Tập đoàn lập dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 4.029.322.803 VND (31/12/2013: 4.011.040.475 VND).

8. Hàng tồn kho

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên vật liệu	12.715.296.191	4.643.690.369
Công cụ và dụng cụ	250.364.495	2.745.766.195
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.181.819	-
	<hr/>	<hr/>
	12.967.842.505	7.389.456.564

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.212.113.109	3.464.428.317
Thuế giá trị gia tăng	441.744.884	-
	<hr/>	<hr/>
	2.653.857.993	3.464.428.317

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	4.185.463.718	12.706.562.262
Ký quỹ và ký cược ngắn hạn	9.611.524.407	11.442.400.000
Khác	-	1.643.722
	<hr/>	<hr/>
	13.796.988.125	24.150.605.984

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Trang thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	102.572.794.359	28.776.925.726	1.196.561.059	92.959.193.594	225.505.474.738
Tăng trong năm	154.395.455	654.405.455	95.840.000	-	904.640.910
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	4.584.124.420	275.225.000 (542.742.411)	1.073.996.364	67.339.274.268 (2.178.328.650)	73.272.620.052 (2.721.071.061)
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	107.311.314.234	29.163.813.770	2.366.397.423	158.120.139.212	296.961.664.639
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22.266.687.634	10.808.435.221	1.144.965.720	81.118.394.907	115.338.483.482
Khấu hao trong năm	6.535.473.545	4.558.866.825 (542.742.411)	83.541.996	8.733.152.367 (1.581.892.876)	19.911.034.733 (2.124.635.287)
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	28.802.161.179	14.824.559.635	1.228.507.716	88.269.654.398	133.124.882.928
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	80.306.106.725	17.968.490.505	51.595.339	11.840.798.687	110.166.991.256
Số dư cuối năm	78.509.153.055	14.339.254.135	1.137.889.707	69.850.484.814	163.836.781.711

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 27.443 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 18.377 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 74.999 triệu VND (31/12/2013: 6.369 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 23).

12. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.445.709.005	-	6.445.709.005
Tăng trong năm	-	54.793.875.305	54.793.875.305
Số dư cuối năm	6.445.709.005	54.793.875.305	61.239.584.310
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.381.223.394	-	1.381.223.394
Khấu hao trong năm	920.815.596	6.219.762.189	7.140.577.785
Số dư cuối năm	2.302.038.990	6.219.762.189	8.521.801.179
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5.064.485.611	-	5.064.485.611
Số dư cuối năm	4.143.670.015	48.574.113.116	52.717.783.131

Tập đoàn thuê một số tài sản cố định hữu hình thuê tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tập đoàn có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh 23).

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN****13. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	47.638.971.227	7.367.372.652	55.006.343.879
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	-	131.750.000	131.750.000
Số dư cuối năm	47.638.971.227	7.499.122.652	55.138.093.879
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.957.302.777	2.350.189.783	6.307.492.560
Khấu hao trong năm	982.959.372	1.442.858.860	2.425.818.232
Số dư cuối năm	4.940.262.149	3.793.048.643	8.733.310.792
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	43.681.668.450	5.017.182.869	48.698.851.319
Số dư cuối năm	42.698.709.078	3.706.074.009	46.404.783.087

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 276 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: 276 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 các tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 40.258 triệu VND (31/12/2013: 41.171 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 23).

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN****14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	44.814.320.301	42.251.533.253
Tăng trong năm	77.180.247.759	13.064.880.910
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	(73.272.620.052)	(10.502.093.862)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 13)	(131.750.000)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(240.651.613)	-
Số dư cuối năm	48.349.546.395	44.814.320.301

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày lập báo cáo như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự án kho Hậu Giang	37.304.862.189	37.292.879.007
Dự án bến xe tải Trâu Quỳ	10.855.093.297	7.313.872.015
Dự án Thanh Trì	134.090.909	-
Dự án khác	55.500.000	207.569.279
	48.349.546.395	44.814.320.301

Công ty Cổ phần Vinafeo

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	% vốn sở hữu	% vốn sở hữu
	% quyền biểu quyết	% quyền biểu quyết
	VND	VND
Đầu tư vốn dài hạn tại:		
▪ Công ty liên doanh (i)		
• Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long	-	25%
Các khoản đầu tư dài hạn khác (ii)	20.544.233.000	36.224.325.826
	<u>20.544.233.000</u>	<u>48.552.233.000</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (iii)	(3.195.000.000)	(2.880.000.000)
	<u>17.349.233.000</u>	<u>81.896.558.826</u>

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN**

(i) Chi tiết biến động khoản đầu tư vào công ty liên doanh như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	36.224.325.826	44.317.563.605
Phần lợi nhuận của công ty liên doanh được tính cho công ty	12.392.059.187	9.000.618.475
Cổ tức được chia	(10.933.747.826)	(17.093.856.254)
Thanh lý	(37.682.637.187)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	-	36.224.325.826

(ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư vào cổ phiếu (*)	16.200.000.000	43.200.000.000
Đầu tư dài hạn khác (**)	4.344.233.000	5.352.233.000
	<hr/>	<hr/>
	20.544.233.000	48.552.233.000

(*) Đây là khoản đầu tư dài hạn vào 450.000 cổ phiếu (31/12/2013: 1.200.000 cổ phiếu) của Công ty Cổ phần Liên hiệp Vận chuyển (“Gemadep”).

(**) Khoản đầu tư dài hạn khác của Tập đoàn bao gồm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm với tỷ lệ sở hữu là 4,17% và khoản hợp tác đầu tư xây dựng kho – bãi tại Công ty Cổ phần Cảng Hà Nội (“Cảng Hà Nội”) theo Hợp đồng số 18/HĐVV/2011 ngày 1/1/2012 ký với Cảng Hà Nội. Khoản hợp tác đầu tư xây dựng kho – bãi tại Cảng Hà Nội đang được thu hồi bằng việc cản trừ vào tiền thuê kho hàng tháng mà Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco phải trả cho Cảng Hà Nội.

(iii) Biến động trong năm của dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	2.880.000.000	21.480.000.000
Tăng dự phòng trong năm	315.000.000	-
Hoàn nhập trong năm	-	(18.600.000.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	3.195.000.000	2.880.000.000

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN****16. Chi phí trả trước dài hạn**

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí đất trả trước VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	1.762.905.792	68.776.377.464	4.002.478.130	74.541.761.386
Tăng trong năm	1.042.203.601	-	2.487.784.179	3.529.987.780
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	240.651.613	240.651.613
Phân bổ trong năm	(1.733.916.473)	(2.415.875.432)	(2.546.240.032)	(6.696.031.937)
Số dư cuối năm	1.071.192.920	66.360.502.032	4.184.673.890	71.616.368.842

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 chi phí trả trước dài hạn có giá trị ghi sổ là 34.895 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (31/12/2013: 35.926 triệu VND) (Thuyết minh 18).

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Lỗi tính thuế	7.993.078.097	1.758.477.181	51.336.731.902	11.294.081.018

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm phát sinh	Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND
2011	2016	Chưa quyết toán	983.861.909
2012	2017	Chưa quyết toán	1.825.989.787
2013	2018	Chưa quyết toán	4.124.259.361
2014	2019	Chưa quyết toán	1.058.967.040
			7.993.078.097

Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tập đoàn có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

18. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn (*)	2.731.263.268	22.276.635.758
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23)	21.461.815.881	7.480.164.000
	<hr/> 24.193.079.149	<hr/> 29.756.799.758

(*) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thủ đô (i)	VND	11,5%	-	22.276.635.758
Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Indovina (ii)	VND	9%	2.731.263.268	-
			<hr/> 2.731.263.268	<hr/> 22.276.635.758

(i) Khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thủ đô được đảm bảo bằng chi phí trả trước dài hạn có giá trị là 35.926 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Thuyết minh 16).

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Indovina được đảm bảo bằng chi phí trả trước dài hạn có giá trị là 34.895 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Thuyết minh 16).

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.066.378.759	1.223.551.818
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.859.521.436	2.586.727.771
Thuế thu nhập cá nhân	345.421.787	824.340.042
Các loại thuế khác	855.160.833	720.827.185
	<hr/> 14.126.482.815	<hr/> 5.355.446.816

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

20. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền thuê đất phải bổ sung của kho Đà Nẵng do đo đạc lại địa giới	-	1.229.373.750
Tiền thuê đất của Kho Tiên Sơn ước tính phải nộp	-	2.224.417.897
Chi phí trích trước lãi vay	39.761.530	-
Chi phí vận chuyển phải trả	786.397.802	434.721.555
Chi phí khác	154.057.151	658.391.453
	<hr/>	<hr/>
	980.216.483	4.546.904.655
	<hr/>	<hr/>

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	165.354.846	269.832.172
Cổ tức phải trả	68.018.545.900	193.717.050
Doanh thu chưa thực hiện	469.596.961	394.849.252
Nhận ký cược và ký quỹ	1.288.482.047	511.600.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.011.840.815	1.017.477.450
	<hr/>	<hr/>
	70.953.820.569	2.387.475.924
	<hr/>	<hr/>

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tập đoàn. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	285.133.275	202.833.275
Trích lập trong năm	500.000.000	459.000.000
Sử dụng trong năm	(399.100.000)	(376.700.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	386.033.275	285.133.275
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vinafco

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

23. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn (a)	42.678.710.637	18.957.148.000
Nợ thuê tài chính (b)	51.009.015.445	3.456.874.087
	<hr/> 93.687.726.082	<hr/> 22.414.022.087
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 18)	(21.461.815.881)	(7.480.164.000)
	<hr/> 72.225.910.201	<hr/> 14.933.858.087

(a) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư là như sau:

	Loại	Lãi suất	Năm	31/12/2014	31/12/2013
	tiền	năm	đáo hạn	VND	VND
Khoản vay 1 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	VND	11%	2017	8.936.000.000	14.406.000.000
Khoản vay 2 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội	VND	11,5%	2016	333.750.000	600.750.000
Khoản vay 3 từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Tây Đô – Hà Nội	VND	12,5%	2015	204.626.400	409.252.800
Khoản vay 4 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	VND	13,85%	2016	509.680.000	648.340.000
Khoản vay 5 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	VND	9,34% - 12,78%	2018	5.536.653.625	1.126.250.000
Khoản vay 6 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	VND	11,45%	2015	172.500.000	690.000.000
Khoản vay 7 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	VND	11,75% - 13,55%	2019	23.161.060.612	-
Khoản vay 8 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Hội sở	VND	9% - 9,3%	2019	1.986.190.000	-
Khoản vay 9 từ Ngân hàng SHB - chi nhánh Trung Yên - Hà Nội	VND	11,7%	2019	1.838.250.000	-
Khoản vay 10 từ ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Thủ Đô	VND	13%	2015	-	934.555.200
Khoản vay 11 từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Thủ Đô	VND	15%	2015	-	142.000.000
				<hr/> 42.678.710.637	<hr/> 18.957.148.000

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN**

Khoản vay 1 được đảm bảo bằng một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 40.258 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: 41.171 triệu VND) (Thuyết minh 13).

Khoản vay 2 được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 974 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Thuyết minh 11).

Khoản vay 3 được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 737 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: 848 triệu VND) (Thuyết minh 11).

Khoản vay 4 được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 1.249 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: 1.692 triệu VND) (Thuyết minh 11).

Khoản vay 5 được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 8.073 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: 2.152 triệu VND) (Thuyết minh 11).

Khoản vay 6 được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 1.286 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: 1.677 triệu VND) (Thuyết minh 11).

Khoản vay 7 từ được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 51.747 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Thuyết minh 11).

Khoản vay 8 từ được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 2.892 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Thuyết minh 11).

Khoản vay 9 từ được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 8.041 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Thuyết minh 11).

(b) Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

31/12/2014	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	10.161.748.018	1.352.248.587	8.809.499.431
Trong vòng hai đến năm năm	37.339.787.358	4.570.515.539	32.769.271.819
Sau năm năm	10.462.047.671	1.031.803.476	9.430.244.195
	57.963.583.047	6.954.567.602	51.009.015.445
31/12/2013	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	1.398.577.392	410.977.392	987.600.000
Trong vòng hai đến năm năm	2.887.099.973	417.825.886	2.469.274.087
	4.285.677.365	828.803.278	3.456.874.087

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

24. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác (*) VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	340.000.000.000	47.084.881.504	2.817.000.000	(1.729.495.242)	7.809.830.599	3.483.755.905	2.316.262.603	65.049.311.779	466.831.547.148
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	14.565.866.406	14.565.866.406
Phân bổ vào các quỹ	-	-	42.694.016	-	-	-	91.451.733	(134.145.749)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(418.506.373)	(418.506.373)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	(50.824.911)	(50.824.911)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	340.000.000.000	47.084.881.504	2.859.694.016	(1.729.495.242)	7.809.830.599	3.483.755.905	2.407.714.336	79.011.701.152	480.928.082.270
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	76.277.861.389	76.277.861.389
Phân bổ vào các quỹ	-	-	439.605.520	-	-	-	501.144.585	(940.750.105)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(432.304.300)	(432.304.300)
Có tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	-	-	-	(113.233.557.700)	(113.233.557.700)
Biến động khác	-	(139.152.554)	-	-	-	-	(76.256.652)	(55.567.804)	(270.977.010)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	340.000.000.000	46.945.728.950	3.299.299.536	(1.729.495.242)	7.809.830.599	3.483.755.905	2.832.602.269	40.627.382.632	443.269.104.649

(*) Đây là quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Theo điều lệ của Công ty, phân trích quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN****25. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	34.000.000	340.000.000.000	34.000.000	340.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	340.000.000.000	34.000.000	340.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(198.938)	(1.729.495.242)	(198.938)	(1.729.495.242)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	338.270.504.758	33.801.062	338.270.504.758

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

26. Cổ tức

Ngày 16 tháng 5 năm 2014, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức năm 2013 trị giá 45.631.433.700 VND (Thuyết minh 24).

Ngày 15 tháng 10 năm 2014, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định tạm ứng khoản cổ tức năm 2014 trị giá 67.602.124.000 VND (Thuyết minh 24).

27. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu**(a) Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

(c) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Đây là quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ và đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN****28. Lợi ích cổ đông thiểu số**

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	26.969.898.401	13.244.162.516
Tăng vốn góp của cổ đông thiểu số trong năm	-	7.354.000.000
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông thiểu số trong năm	12.623.392.333	6.430.686.317
Cổ tức được chia trong năm	(9.939.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(67.695.700)	(40.493.627)
Tăng/(giảm) khác	186.977.014	(18.456.805)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	29.773.572.048	26.969.898.401

29. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2014 VND	2013 VND
Tổng doanh thu		
Bán hàng	12.411.958.247	14.934.560.743
Cung cấp dịch vụ vận tải và kho bãi	1.126.174.684.830	767.402.173.897
	<hr/>	<hr/>
	1.138.586.643.077	782.336.734.640
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá dịch vụ vận tải	11.350.837	-
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	1.138.575.292.240	782.336.734.640

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN****30. Giá vốn hàng bán**

	2014 VND	2013 VND
Hàng hoá đã bán	12.174.480.501	14.877.719.994
Dịch vụ vận tải và kho bãi	1.054.336.778.366	717.961.408.247
	<hr/>	<hr/>
	1.066.511.258.867	732.839.128.241
	<hr/>	<hr/>

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	2014 VND	2013 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	1.716.723.305	3.945.949.755
Cổ tức được chia	690.000.000	1.270.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.222.232	5.800.681
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	20.134.953	1.354.689
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	-	18.600.000.000
Thu nhập từ thanh lý chứng khoán	621.880.000	-
Thu nhập từ bán công ty liên doanh (Thuyết minh 1)	68.317.362.813	-
Khác	-	2.249.803
	<hr/>	<hr/>
	71.376.323.303	23.825.354.928
	<hr/>	<hr/>

32. Chi phí tài chính

	2014 VND	2013 VND
Chi phí lãi vay	7.792.053.918	4.523.029.455
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	131.510.470	40.063.586
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	315.000.000	-
Chi phí tài chính khác	103.235.531	115.476.547
	<hr/>	<hr/>
	8.341.799.919	4.678.569.588
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

33. Thu nhập khác

	2014 VND	2013 VND
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	1.113.442.727	3.352.548.472
Nhận bồi thường do thiếu hụt hàng	1.046.080.277	1.551.614.368
Thu nhập khác	230.622.164	224.536.460
	<hr/>	<hr/>
	2.390.145.168	5.128.699.300
	<hr/>	<hr/>

34. Chi phí khác

	2014 VND	2013 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	596.435.774	638.348.721
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	1.749.729.815
Tiền bồi thường hàng thiếu hụt, hỏng hóc	2.098.032.612	1.450.221.628
Các khoản phạt về thuế	501.759.718	-
Chi phí khác	182.766.764	455.689.946
	<hr/>	<hr/>
	3.378.994.868	4.293.990.110
	<hr/>	<hr/>

35. Thuế thu nhập**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	2014 VND	2013 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	17.403.981.210	5.572.947.424
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích (thừa)/thiếu	(187.772.373)	3.266.792.924
	<hr/>	<hr/>
	17.216.208.837	8.839.740.348
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	23.740.143	947.358.619
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập	17.239.948.980	9.787.098.967
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	106.141.202.702	30.783.651.690
<i>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán:</i>		
Chi phí không hợp lý hợp lệ	2.833.890.664	1.238.845.926
Các khoản giảm trừ khác	(2.231.780.897)	-
Chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	(228.727.193)	9.275.570.941
Dự phòng đầu tư vào công ty con đã loại trừ khi hợp nhất	3.893.336.602	(8.648.156.938)
Ưu đãi thuế	(11.106.658.351)	(5.307.110.038)
Thu nhập không bị tính thuế	(24.015.807.013)	(27.364.474.729)
Cổ tức nhận từ công ty liên doanh	10.933.747.826	17.093.856.254
Bán khoản đầu tư vào công ty liên doanh	23.325.806.457	-
Lỗi năm trước được sử dụng	(31.366.960.198)	(1.166.879.721)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế	78.178.050.599	15.905.303.385
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	17.199.171.132	3.976.325.846
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(7.807.228)	(9.496.974)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	236.357.449	2.553.477.171
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa)/thiếu các năm trước	(187.772.373)	3.266.792.924
	17.239.948.980	9.787.098.967

(c) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016 (2013: 25%). Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập theo mức thuế suất được quy định theo luật thuế hiện hành.

36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty là 76.277.861.389 VND (2013: 14.565.866.406 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 33.801.062 cổ phiếu (2013: 33.801.062 cổ phiếu).

Công ty Cổ phần Vinafco

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

37. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	51.514.934.749	74.513.510.980
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	(ii)	13.300.000.000	22.300.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	(iii)	9.611.524.407	11.442.400.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iv)	258.577.364.699	150.242.659.738
		<hr/>	<hr/>
		333.003.823.855	258.498.570.718

Công ty Cổ phần Vinafco

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(ii) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Tập đoàn bao gồm các khoản vay cấp cho một cá nhân và các khoản tiền gửi có kỳ hạn. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản đầu tư này và không cho rằng các tổ chức tài chính và bên đi vay này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(iii) Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Tập đoàn bao gồm các khoản ký quỹ và ký cược ngắn hạn. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản ký quỹ và ký cược ngắn hạn này và không cho rằng các bên đối tác nhận ký quỹ và ký cược có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(iv) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng đối tượng phải thu. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Tập đoàn đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tập đoàn đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 đến 180 ngày kể từ ngày nhận hóa đơn. Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là khoản phải thu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tập đoàn. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tại ngày báo cáo, bảng phân tích tuổi nợ của các khoản phải thu tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trong hạn	233.600.994.393	135.620.949.879
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	16.221.114.650	8.366.931.318
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	5.327.789.195	5.679.008.636
Quá hạn trên 180 ngày	3.427.466.461	575.769.905
	<hr/>	<hr/>
	258.577.364.699	150.242.659.738

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN**

Biến động trong năm của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	10.001.886.340	8.707.731.661
Tăng dự phòng trong năm	499.790.324	1.361.794.163
Hoàn nhập	(112.215.797)	(67.639.484)
	10.389.460.867	10.001.886.340

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo hợp đồng	Trong vòng 1 năm	1 – 2 năm	2 – 5 năm	Sau 5 năm
	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND
Ngày 31/12/2014						
Phải trả người bán và phải trả khác	187.936.650	187.936.650	187.936.650	-	-	-
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	96.418.989	113.079.024	30.000.553	25.446.371	47.170.052	10.462.048
Phải trả dài hạn khác	2.506.770	2.506.770	2.506.770	-	-	-
	286.862.409	303.522.444	220.443.973	25.446.371	47.170.052	10.462.048
Ngày 31/12/2013						
Phải trả người bán và phải trả khác	113.191.777	113.191.777	113.191.777	-	-	-
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	44.690.658	49.891.861	33.077.161	8.591.826	8.222.874	-
Phải trả dài hạn khác	2.688.779	2.688.779	2.688.779	-	-	-
	160.571.214	165.772.417	148.957.717	8.591.826	8.222.874	-

Tập đoàn quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN****(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2014			31/12/2013		
	USD	EUR	GBP	USD	EUR	GBP
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.626	68	100	5.290	100	100
Phải thu khác	-	-	-	8.449	-	-
Phải trả người bán	(66.267)	(6.092)	-	(133.672)	(2.670)	-
	(57.641)	(6.024)	100	(119.933)	(2.570)	100

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2014	31/12/2013
USD/VND	21.375	21.085
EUR/VND	25.908	28.985
GBP/VND	33.488	36.140

Tại ngày báo cáo, biến động tiềm tàng của tỷ giá hối đoái có ảnh hưởng không trọng yếu tới kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN****(ii) *Rủi ro lãi suất***

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính		
Tiền gửi ngân hàng	27.346.631.859	44.903.510.980
Các khoản tương đương tiền	24.168.302.890	29.610.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13.300.000.000	22.300.000.000
Nợ phải trả tài chính		
Vay ngắn hạn	(2.731.263.268)	(22.276.635.758)
Vay dài hạn	-	(409.252.800)
	<hr/>	<hr/>
	62.083.671.481	74.127.622.422

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Nợ phải trả tài chính		
Vay dài hạn	(42.678.710.637)	(18.547.895.200)
Nợ thuê tài chính	(51.009.015.445)	(3.456.874.087)
	<hr/>	<hr/>
	(93.687.726.082)	(22.004.769.287)

Tại ngày báo cáo, mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm giảm hoặc tăng 731 triệu VND lợi nhuận thuần của Tập đoàn (31/12/2013: 165 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(iii) *Các rủi ro thị trường khác*

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Tập đoàn nắm giữ. Ban Giám đốc theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban Giám đốc phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Tại ngày báo cáo, biến động tiềm tàng của giá cổ phiếu có ảnh hưởng không trọng yếu tới kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Vinafco

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Giá trị hợp lý Nghìn VND	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Giá trị hợp lý Nghìn VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	52.507.089	52.507.089	76.325.812	76.325.812
▪ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13.300.000	13.300.000	22.300.000	22.300.000
▪ Phải thu khách hàng và phải thu khác	258.577.365	258.577.365	150.242.660	150.242.660
▪ Tài sản ngắn hạn khác	9.611.524	9.611.524	11.442.400	11.442.400
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
▪ Phải trả người bán và phải trả khác	(187.936.650)	(187.936.650)	(113.191.777)	(113.191.777)
▪ Vay và nợ ngắn hạn	(24.193.079)	(24.193.079)	(29.756.800)	(29.756.800)
▪ Vay và nợ dài hạn	(72.225.910)	(*)	(14.933.858)	(*)
▪ Phải trả dài hạn khác	(2.506.770)	(*)	(2.688.779)	(*)
	47.133.569		99.739.658	

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác, tài sản ngắn hạn khác và nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác, tài sản ngắn hạn khác và nợ phải trả tài chính phi phái sinh xấp xỉ giá trị ghi sổ do bản chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN****40. Cam kết****(a) Chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	59.125.569.945	69.504.354.654

(b) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	4.143.163.468	24.322.092.766
Trong vòng hai đến năm năm	13.092.339.060	11.146.887.082
Sau năm năm	40.123.371.742	35.931.895.027
	57.358.874.270	71.400.874.875

41. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

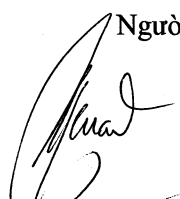
	2014 VND	2013 VND
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	12.174.480.501	14.877.719.994
Chi phí nhân công	67.465.181.830	52.665.073.098
Chi phí khấu hao	29.477.430.750	20.912.305.006
Chi phí dịch vụ mua ngoài	987.963.606.451	672.778.247.469
Chi phí khác	9.791.122.877	23.980.419.976

Người lập:



Phạm Thị Khái
Kế toán viên

Người duyệt:



Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng



Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

